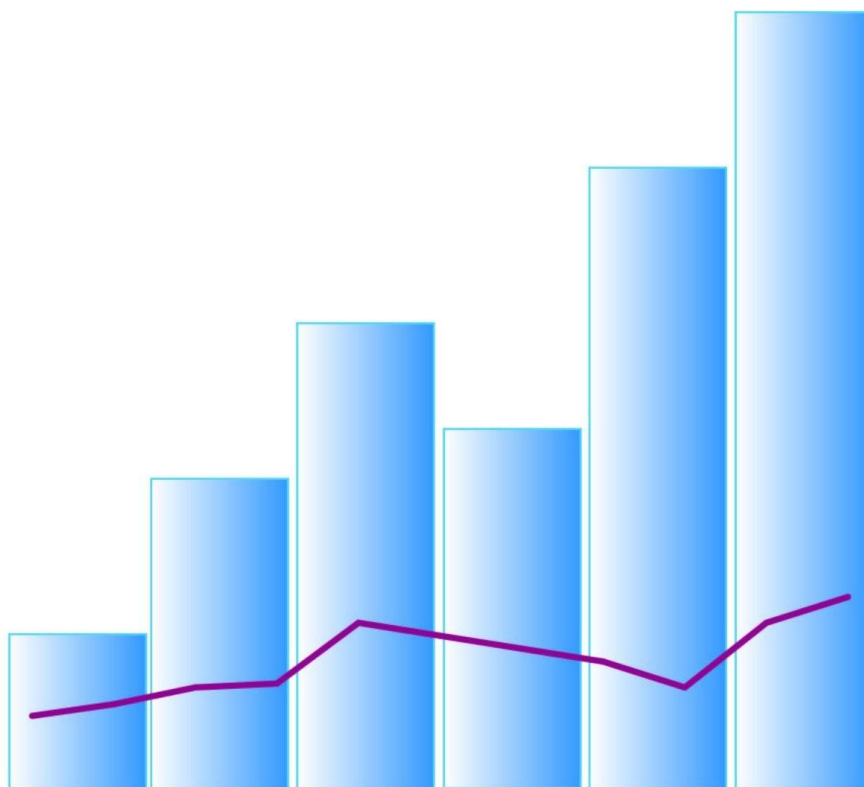




TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ YÊN

BÁO CÁO

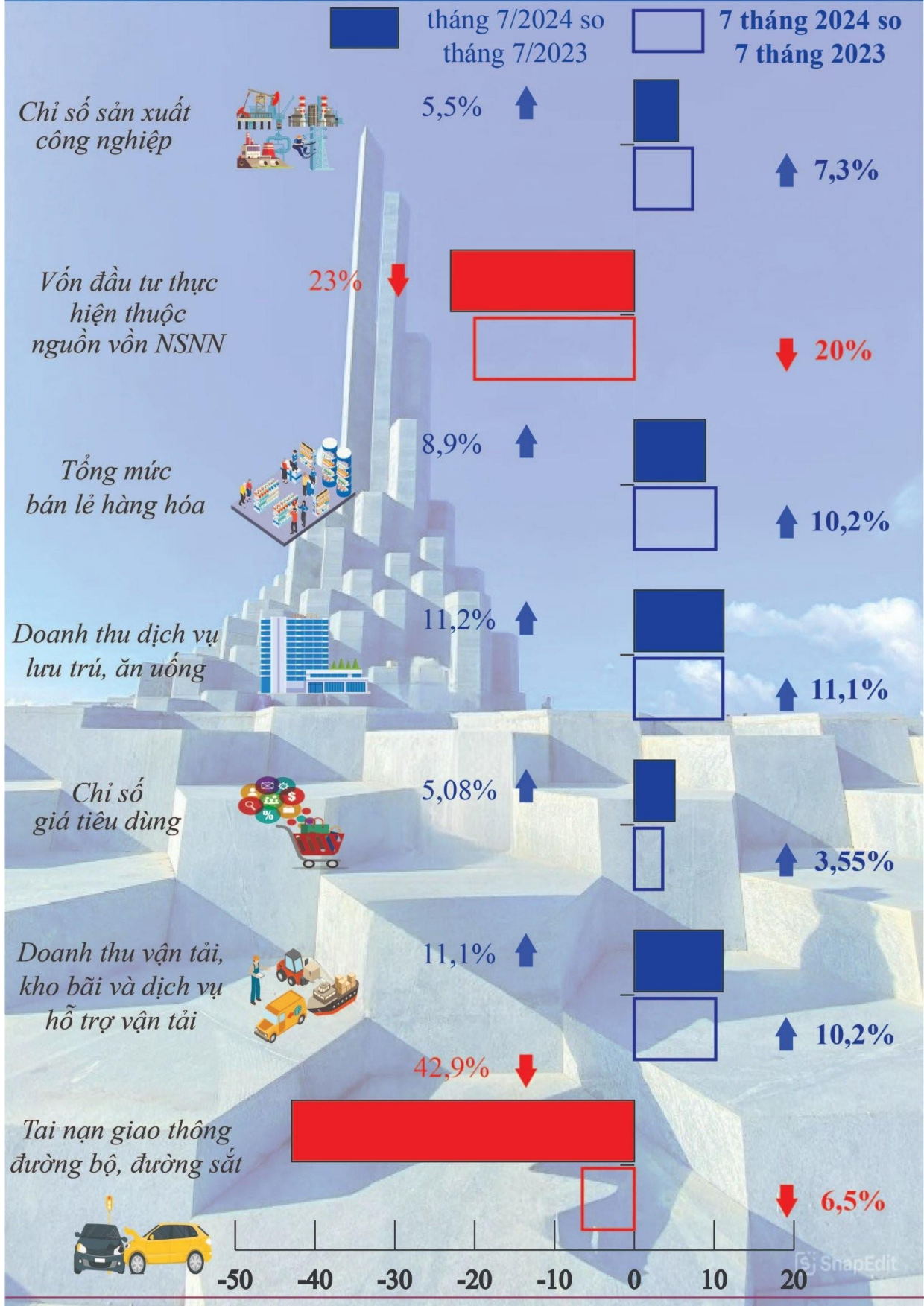
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2024



Phú Yên, 7/2024

TỐC ĐỘ TĂNG/GIẢM MỘT SỐ CHỈ TIÊU KT-XH CHỦ YẾU

Ước tính tháng 7 và 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Số: /BC-CTK

Phú Yên, ngày tháng 7 năm 2024

BÁO CÁO

Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2024

Tháng 7/2024, tình hình kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh tiếp tục ổn định, tỉnh tổ chức chuỗi các sự kiện phục vụ chương trình kích cầu, thu hút khách du lịch hè năm 2024; tình hình thương mại dịch vụ đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của Nhân dân; khu vực công nghiệp tiếp tục phát triển; các hoạt động đền ơn đáp nghĩa, chính sách an sinh xã hội đối với người có công, hộ nghèo theo quy định được thực hiện kịp thời. Bên cạnh đó một số chỉ tiêu giảm so với cùng kỳ năm trước như: Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý giảm 23%; diện tích thả nuôi thủy sản giảm 2,2%. Dự ước tình hình thực hiện một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội tháng 7/2024 như sau:

1. Tình hình sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

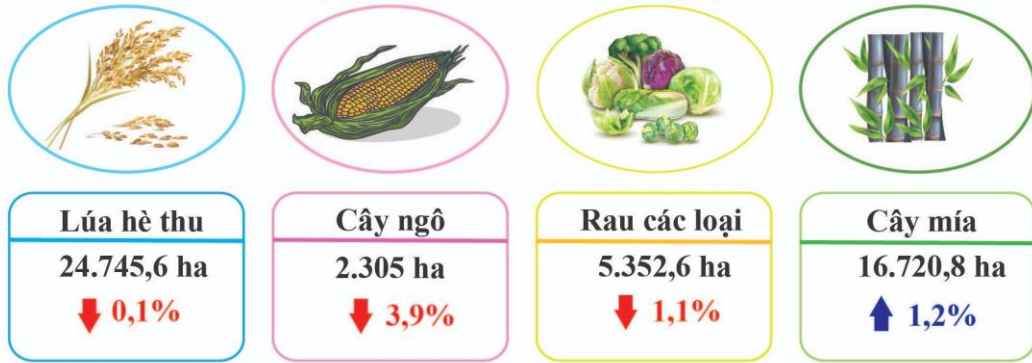
Tính đến ngày 15/7/2024, toàn tỉnh đã gieo cấy được 24.745,6 ha lúa hè thu, giảm 0,1% so với vụ hè thu năm trước, lúa đang giai đoạn trà chính vụ đang đẻ nhánh - đòng; bệnh khảm lá virus trên cây sản trên diện rộng. Số lượng đàn trâu giảm 7,9%; bò giảm 2,7%; đàn lợn giảm 0,1%; đàn gia cầm tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ khai thác 37,1 ngàn m³, giảm 33%; sản lượng củi khai thác 15,5 ngàn ster, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích thả nuôi thủy sản trong tháng dự ước 360 ha, giảm 2,2%; sản lượng thủy sản trong tháng dự ước 9.498 tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước.

1.1. Nông nghiệp

- Lúa hè thu: Diện tích đã xuống giống gieo sạ 24.745,6 ha, giảm 0,1% so với cùng kỳ năm trước. Cơ cấu giống: MT10, ĐV108, ML232, Đài Thơm 8, PY10,... Lúa đang giai đoạn trà chính vụ đang đẻ nhánh - đòng.

- Cây màu và cây công nghiệp ngắn ngày: Tính từ đầu năm đến ngày 15/7/2024 đã gieo trồng được 2.305 ha ngô, giảm 3,9%; mía 16.720,8 ha, tăng 1,2%; rau các loại 5.352,6 ha, giảm 1,1%; đậu các loại 1.350,2 ha, giảm 13,2%. Trong tháng thời tiết nắng nóng gay gắt và kéo dài đã gây ra tình trạng khô hạn cục bộ ở một số địa phương. Tuy nhiên nhờ ảnh hưởng của áp thấp trên biển Đông gây mưa rải rác nên tình hình khô hạn trên cây trồng, nhất là trên cây lúa đã được khắc phục.

Diện tích gieo trồng một số cây hằng năm
Tính đến ngày 15/7/2024 so với cùng kỳ năm trước



- Sản lượng thu hoạch một số cây công nghiệp lâu năm: Hồ tiêu 658,4 tấn, tăng 3%; cao su 3.140,6 tấn, tăng 1,7%; điều 59,5 tấn, giảm 1,2% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng một số loại cây ăn quả chủ yếu: Chuối 10.660,5 tấn, tăng 2,1%; dứa 8.542,6 tấn, tăng 4,2%; xoài 300 tấn, tăng 3,4% so với cùng kỳ năm trước.

Sản lượng một số cây lâu năm chủ yếu
Ước tính 7 tháng năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



- Về tình hình sâu bệnh hại cây trồng tính đến thời điểm ngày 15/7/2024:

Cây lúa vụ hè thu: Chuột gây hại 281,3 ha; bệnh khô vằn gây hại 8,5 ha; bệnh đen lép hạt gây hại 10 ha; bọ trĩ gây hại 03 ha; bọ xít đen gây hại 88 ha; sâu cuốn lá nhỏ gây hại 49 ha; rầy gây hại 30 ha; sâu keo gây hại rải rác 1,2 ha; sâu đục thân gây hại 10,2 ha;... Rau các loại: Bệnh thối nhũn gây hại trên hành lá 1,9 ha, giai đoạn sinh trưởng phát triển thân lá; sâu ăn lá gây hại 2,1 ha tại TP Tuy Hòa. Cây ngô: Sâu keo mùa thu gây hại 9,2 ha ở giai đoạn sinh trưởng 3 đến 7 lá - hạt sữa tại các huyện trong tỉnh. Cây lạc: Bệnh lở cổ rễ gây hại 1,4 ha tại huyện Tuy An. Cây sắn: Bệnh khảm lá virus gây hại 13.659 ha tại huyện Tây Hòa; huyện Sông Hinh; huyện Đồng Xuân; huyện Sơn Hòa; huyện Tuy An; nhện đỏ gây hại 5 ha tại huyện Sông Hinh. Cây mía: Sâu đục thân gây hại 57 ha tại huyện Sông Hinh, huyện Sơn Hòa và bệnh than gây hại dưới nhầm 1 ha tại huyện Sơn Hòa. Cây ăn quả: Bệnh héo lá ở cây chuối gây hại 14,7 ha tại huyện Tuy An; bọ cánh cứng gây hại 150 ha trên cây dứa; bệnh thối nõn ở cây dứa phát sinh gây hại 15 ha tại huyện Phú Hòa; bệnh nứt thân xì mũ, bệnh nấm hồng ở cây sầu riêng gây hại với tỷ lệ thấp tại huyện Sông Hinh.

- Chăn nuôi: Dự ước số lượng đàn trâu giảm 7,9%, bò giảm 2,7% so với cùng kỳ năm trước; đàn lợn giảm 0,1%; đàn gia cầm tăng 1,2% (trong đó, đàn gà tăng 1,8%). Tháng 7/2024, sản lượng thịt trâu xuất chuồng dự ước 21 tấn, giảm 2,4%;

thịt bò 1.510 tấn, tăng 0,7%; thịt lợn 1.695 tấn, giảm 0,3%; thịt gia cầm 1.550 tấn, tăng 2% (trong đó, thịt gà 1.090 tấn, tăng 3,8%); sản lượng trứng gia cầm 13,5 triệu quả, tăng 2,3% (trong đó, trứng gà 4,4 triệu quả, tăng 3,5%). Lũy kế tính từ đầu năm đến nay, thịt trâu xuất chuồng dự ước 204 tấn, tăng 1,8%; thịt bò 10.660 tấn, tăng 0,3%; thịt lợn 12.225 tấn, tăng 0,5%; thịt gia cầm 10.966 tấn, tăng 2% (trong đó thịt gà 9.100 tấn, tăng 2,4%); sản lượng trứng gia cầm 112 triệu quả, tăng 1,9% (trong đó trứng gà 31,1 triệu quả, tăng 3,4%) so với cùng kỳ năm trước.



+ Về tình hình dịch bệnh: Công tác phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm, công tác thú y luôn được các cấp, các ngành quan tâm, ý thức phòng chống dịch bệnh của các hộ chăn nuôi thường xuyên được coi trọng, không xảy ra các bệnh nguy hiểm như cúm gia cầm, viêm da nổi cục trâu bò, lở mồm long móng,....

+ Về công tác tiêm phòng vắc xin cho gia súc gia cầm: Viêm da nổi cục đã tiêm 60.249 con; cúm gia cầm đã tiêm được 253.450 con; lở mồm long móng trâu, bò đã tiêm 87.937 con, đạt tỉ lệ 86,5%; dại chó, mèo đã tiêm được 2.0230 con; tiêm vắc xin tụ huyết trùng được 17.675 con.

1.2. Lâm nghiệp

Dự ước trong tháng 7, khai thác gỗ 37,1 ngàn m³, giảm 33%; sản lượng củi khai thác 15,5 ngàn ster, tăng 0,6% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế đến tháng 7, sản lượng gỗ 285,3 ngàn m³, tăng 93,2%; sản lượng củi khai thác 36 ngàn ster, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước. Sản lượng gỗ rừng trồng gồm các đơn vị khai thác như: BQL rừng phòng hộ Đồng Xuân, BQL rừng phòng hộ Sông Cầu, BQL rừng phòng hộ Tây Hòa, các doanh nghiệp và hộ gia đình tập trung vào khai thác khoảng 3.348 ha diện tích rừng trồng tập trung và khai thác gỗ từ vườn rừng cây trồng phân tán.



Lũy kế từ đầu năm đến nay (16/7/2024) đã phát hiện và lập biên bản 98 vụ, giảm 31,5% (giảm 45 vụ) so với cùng kỳ năm trước, trong đó: 50 vụ phá rừng trái pháp luật, diện tích thiệt hại 10,41 ha, 4 vụ cháy cây trồng chưa thành rừng với diện tích bị thiệt hại 4,57 ha; 44 vụ khai thác, vận chuyển, tàng trữ, mua bán, chế biến lâm sản trái pháp luật và vi phạm các quy định chung của Nhà nước về bảo vệ rừng. Xử lý vi phạm 104 vụ, chuyển xử lý hình sự 09 vụ; xử lý hành chính 95 vụ, lâm sản tịch thu 79,48 m³ gỗ các loại; tiền nộp ngân sách Nhà nước 633,95 triệu đồng. Xảy ra 4 vụ cháy rừng trồng, thiệt hại 14,14 ha tại các huyện Sông Hình, Tây Hòa và thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu.

1.3. Thủy sản

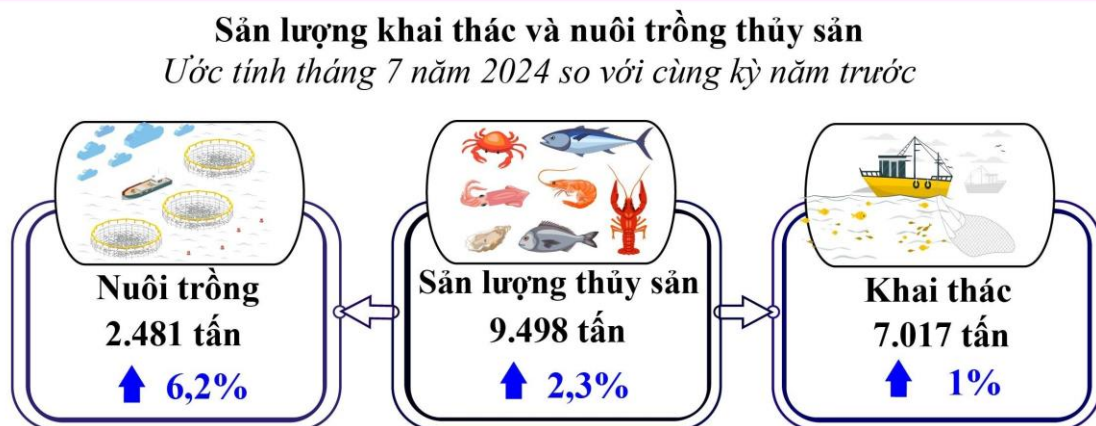
- Trong tháng diện tích thả nuôi dự ước 360 ha, giảm 2,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 40 ha, tăng 4,5%; tôm 306 ha, giảm 3,2%; thủy sản các loại 14 ha, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung diện tích thả nuôi 7 tháng dự ước 2.505 ha, tăng 0,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 219 ha, tăng 1,7%; tôm 2.046 ha, tăng 0,8%, thủy sản khác 240 ha, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Sản xuất giống tôm thẻ Post 15 trong tháng đạt 65 triệu con, gấp 2 lần so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 7 tháng sản xuất 752 triệu con, bằng 100% so với cùng kỳ năm trước.

- Sản lượng thủy sản tháng 7 dự ước 9.498 tấn, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 6.443 tấn, tăng 1,7%; tôm 2.159 tấn, tăng 4,5%; thủy sản khác 896 tấn, tăng 1,5%. Chia ra:

+ Sản lượng thủy sản khai thác 7.017 tấn, tăng 1%, trong đó: Cá các loại 6.201 tấn, tăng 1%; tôm 45 tấn, bằng 100%; thủy sản các loại 771 tấn, tăng 1,1%. Trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 162 tấn, chiếm 2,6% và tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước.

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng 2.481 tấn, tăng 6,2%, trong đó: Cá 242 tấn, tăng 24,1%; tôm 2.114 tấn, tăng 4,6%; thủy sản các loại 125 tấn, tăng 4,2% so với cùng kỳ năm trước.



- Lũy kế 7 tháng, sản lượng thủy sản 61.697 tấn, tăng 4% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Cá 46.102 tấn, tăng 3,4%; tôm 9.297 tấn, tăng 5,4%; thủy sản khác 6.298 tấn, tăng 6,1%. Chia ra:

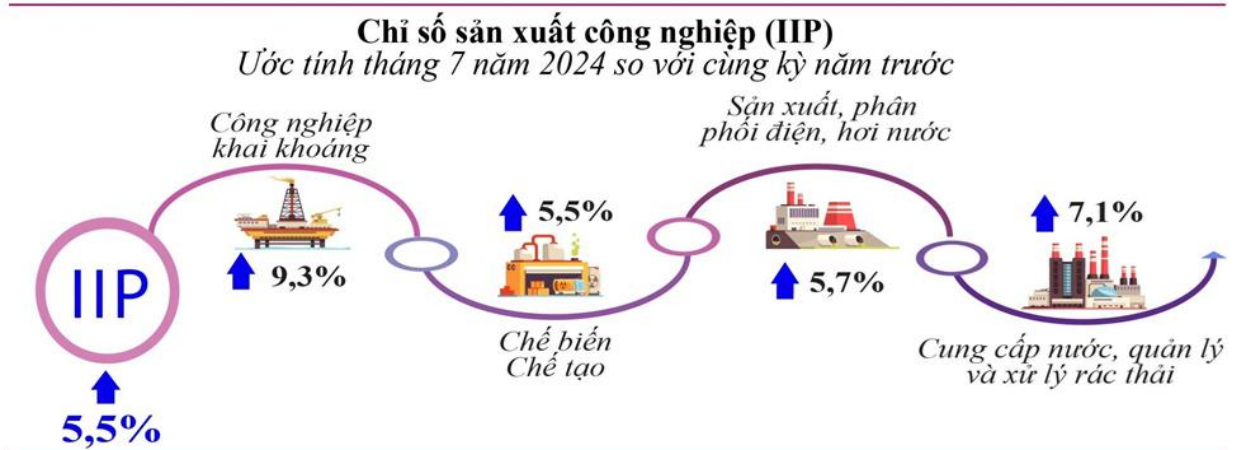
+ Sản lượng thủy sản khai thác 50.988 tấn, tăng 3,4%, trong đó: Cá các loại 44.873 tấn, tăng 3%; tôm 324 tấn, tăng 4,2%; thủy sản các loại 5.791 tấn, tăng 6,2%. Trong tổng sản lượng cá khai thác, cá ngừ đại dương 2.810 tấn, chiếm 6,3% và tăng 18,6% so với cùng kỳ năm trước;

+ Sản lượng thủy sản nuôi trồng 10.709 tấn, tăng 6,8%, trong đó: Cá 1.229 tấn, tăng 19,1%; tôm 8.973 tấn, tăng 5,4%; thủy sản các loại 507 tấn, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tình hình dịch bệnh trên nuôi trồng thủy sản: 42,5 ha tôm nhiễm bệnh, trong đó: 27 ha bị boại tử gan tụy cấp; 1,5 ha bị hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô; 01 ha bị bệnh vi bào tử trùng; 13 ha bị đốm trắng và 02 ha cá bị bệnh hoại tử thần kinh. Diện tích tôm bị bệnh tập trung ở thị xã Đông Hòa 31,5 ha, huyện Tuy An 10 ha, thị xã Sông Cầu 01 ha. Các ngành chức năng đã hướng dẫn các biện pháp phòng và chữa bệnh, cấp thuốc sát trùng Sodium Chlorite 20% để xử lý hồ nuôi, tiếp tục theo dõi không để dịch bệnh lây lan sang diện rộng..

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tháng 7/2024 tăng 5,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 9,3%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 5,5%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 5,7%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 7,1%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2024 chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng 7,3% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng tăng 8,2%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 7,4%; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước tăng 6,9%; ngành cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải tăng 8,5%.

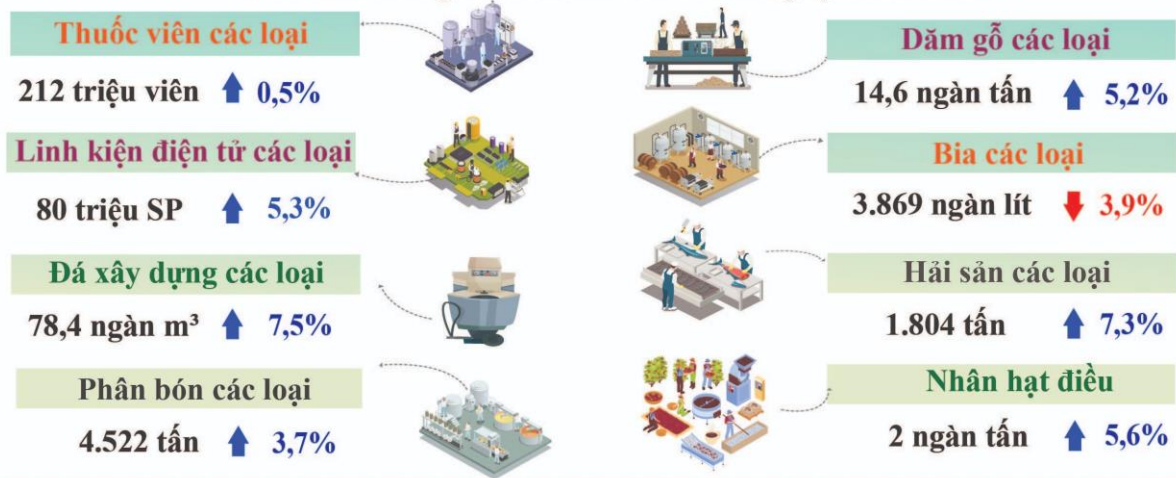


Trong tháng 7/2024 chỉ số sản xuất công nghiệp so với cùng kỳ năm trước, tăng khá ở ngành công nghiệp khai khoáng; trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có một số ngành cấp II tăng trưởng khá như: Sản xuất trang phục tăng 21,8%; sản xuất, chế biến thực phẩm tăng 19,4%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,3%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa tăng 14,6%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn tăng 11%... Riêng ngành sản xuất đồ uống giảm 3% so với cùng kỳ năm trước (do sản phẩm bia giảm 3,9%)..

Tháng 7/2024 một số các doanh nghiệp đã ký kết các hợp đồng sản xuất nên một số sản phẩm có sản lượng sản xuất tăng như: Quần áo các loại 1.805 ngàn sản phẩm, tăng 11,4%; ván lạng gỗ các loại 855 tấn, tăng 8,8%; đá xây dựng các loại

78,4 ngàn m³, tăng 7,5%; hải sản các loại 1.804 tấn, tăng 7,3%; điện thương phẩm 104,8 triệu kWh, tăng 7%; nhân hạt điều các loại 2.004 tấn, tăng 5,6%; nước uống được 1.368 ngàn m³, tăng 5,6%; linh kiện điện tử các loại 80 triệu sản phẩm, tăng 5,3%; dăm gỗ các loại 14.625 tấn, tăng 5,2%; điện sản xuất 258,1 triệu kWh, tăng 5,1%; phân bón các loại 4.522 tấn, tăng 3,7%; nước đá các loại 62.254 tấn, tăng 3,7%; viên nén các loại 850 m³, tăng 3,5%; nước mắm các loại 1.942 ngàn lít, tăng 2,5%; mây tre lá các loại 45 ngàn sản phẩm, tăng 2,3%; trang in các loại 196 triệu trang, tăng 2,1% so với cùng kỳ năm trước. Do ảnh hưởng chi phí nguyên liệu đầu vào tăng, sự cạnh tranh gay gắt của sản phẩm trên thị trường và nhu cầu tiêu dùng giảm nên sản phẩm bia các loại dự ước 3,9 triệu lít, giảm 3,9% so với cùng kỳ năm trước.

Một số sản phẩm chủ yếu ngành công nghiệp
Ước tính tháng 7 năm 2024 so với cùng kỳ năm trước



Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, một số sản phẩm sản xuất tăng so với cùng kỳ năm trước: Tinh bột sắn 54.695 tấn, tăng 44%; dăm gỗ các loại 86.218 tấn, tăng 16,2%; quần áo các loại 11,2 triệu sản phẩm, tăng 15,8%; hải sản các loại 10.418 tấn, tăng 14,3%; đường kết tinh các loại 165.512 tấn, tăng 11,2%; điện thương phẩm 657,2 triệu kWh, tăng 9,8%; nhân hạt điều các loại 11.843 tấn, tăng 8,1%; linh kiện điện tử các loại 525 triệu sản phẩm, tăng 7,8%; đá xây dựng các loại 527.523 m³, tăng 7,1%; viên nén các loại 5.524 m³, tăng 5,8%.... Do sự cạnh tranh gay gắt sản phẩm cùng loại trên thị trường, ảnh hưởng chi phí nguyên liệu đầu vào tăng,... các doanh nghiệp chỉ nhận được những hợp đồng với sản lượng sản xuất nhỏ nên một số sản phẩm sản xuất giảm: Xi măng các loại 35.844 tấn, giảm 8,2%; bia các loại 26 triệu lít, giảm 7,8%; thuốc viên các loại 1.388 triệu viên, giảm 2,9%.

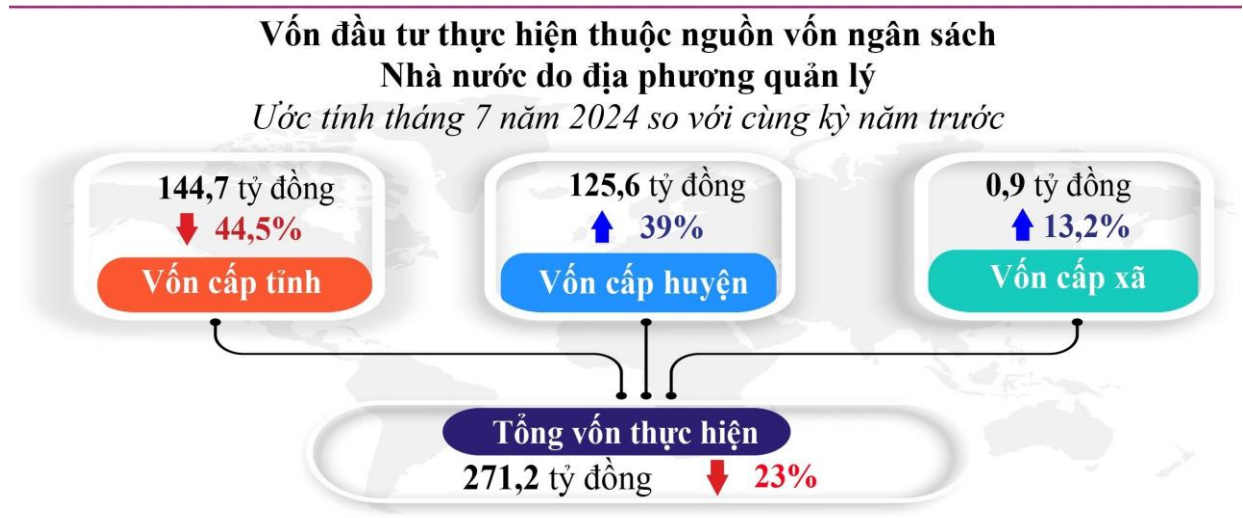
3. Hoạt động của doanh nghiệp

Tính từ đầu năm đến ngày 30/6/2024 trên địa bàn tỉnh có 246 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới, giảm 15,8%; tổng số vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là 1.202,8 tỷ đồng, giảm 70,1%; vốn đăng ký bình quân 01 doanh nghiệp đạt 4,9 tỷ đồng/doanh nghiệp, giảm 64,4%; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động là 20 doanh nghiệp, giảm 16,7%; số doanh nghiệp đã được cơ quan đăng ký kinh doanh chấp thuận hồ sơ tạm ngừng kinh doanh là 213 doanh nghiệp, tăng 71,8% và số lượng doanh nghiệp tự nguyện đăng ký giải thể và đã hoàn tất thủ tục giải thể là 70 doanh nghiệp, tăng 29,6% so với cùng kỳ năm trước.

4. Đầu tư

Hiện nay các chủ đầu tư, nhà thầu tiếp tục thi công các dự án, công trình chuyển tiếp từ năm trước sang và đẩy nhanh tiến độ các công trình mới khởi công trong năm 2024. Tuy nhiên vì nhiều dự án, công trình vướng đền bù giải phóng mặt bằng như: Dự án Mở rộng đường đảm bảo cho các lực lượng cơ động ven biển TP Tuy Hòa (đường Lê Duẩn nối dài giai đoạn 2); đầu tư tuyến đường Nguyễn Trãi nối dài (đoạn từ đường Nguyễn Hữu Thọ đến đường số 14) giai đoạn 2, TP Tuy Hòa; dự án Tuyến đường Phước Tân - Bãi Ngà, đoạn qua Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; dự án Khu công viên trung tâm thuộc Khu đô thị mới Nam TP. Tuy Hòa; dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Nam thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa; dự án Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Góc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa); ... bên cạnh đó, kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 giảm so với năm 2023 nên vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 và lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 giảm với cùng kỳ năm trước.

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7/2024 dự ước 271,2 tỷ đồng, giảm 23% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 144,7 tỷ đồng, giảm 44,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 125,6 tỷ đồng, tăng 39%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 0,9 tỷ đồng, tăng 13,2%.



Lũy kế 7 tháng đầu năm 2024 vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý dự ước dự ước 1.684,2 tỷ đồng, giảm 20% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh 906,8 tỷ đồng, giảm 38,5%; vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện 771,5 tỷ đồng, tăng 23,9%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã 5,9 tỷ đồng, giảm 2,9%.

Tính đến hết ngày 30/6/2024 vốn đầu tư công năm 2024 đã giải ngân 684 tỷ đồng, bằng 15,1% kế hoạch năm, trong đó: Vốn nước ngoài (ODA) chưa giải ngân.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1. Tài chính

- Tổng thu ngân sách Nhà nước (NSNN) trên địa bàn tỉnh, tính từ đầu năm đến ngày 16/7/2024 là 2.775 tỷ đồng đạt 51,5% dự toán trung ương (DTTW) giao và HĐND tỉnh quyết định, tăng 53,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó:

Thu nội địa là 2.730 tỷ đồng, đạt 51,2% DTTW giao và HĐND tỉnh quyết định, bằng 154,1% so với kết quả thực hiện cùng kỳ năm trước. Các khoản thu nội địa không kể tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết là 1.612 tỷ đồng, đạt 57,7% DTTW giao và HĐND tỉnh quyết định, tăng 10% so với cùng kỳ năm trước.

Thuế xuất nhập khẩu là 45 tỷ đồng, đạt 77,7% DTTW giao và dự toán HĐND tỉnh quyết định, tăng 31,7% so với cùng kỳ năm trước.

- Tổng chi NSĐP đến ngày 16/7/2024 là 5.989 tỷ đồng, đạt 54% DTTW giao và HĐND tỉnh quyết định (trong đó: Chi đầu tư phát triển 2.640 tỷ đồng, chi thường xuyên 3.348 tỷ đồng).



5.2. Ngân hàng

Các TCTD trên địa bàn tiếp tục duy trì điều chỉnh mức lãi suất huy động⁽¹⁾ và lãi suất cho vay⁽²⁾ theo quy định của NHNN Việt Nam và hướng dẫn của Hội sở chính từng đơn vị để hỗ trợ doanh nghiệp và người dân.

Tổng nguồn huy động vốn trên địa bàn tính đến 30/6/2024 đạt 43.309 tỷ đồng, tăng 3,6% so với cuối năm 2023. Ước đến 31/7/2024 đạt 43.842 tỷ đồng, tăng 4,8% so với cuối năm 2023. Trong đó: Tiền gửi huy động từ các khu vực 43.580 tỷ đồng, tăng 5%.

Tổng dư nợ cho vay trên địa bàn tính đến 30/6/2024 đạt 52.58 tỷ đồng, tăng 4,7% so với cuối năm 2023. Ước đến 31/7/2024 tổng dư nợ cho vay 52.595 tỷ đồng, tăng 5,6% so với cuối năm 2023. Trong đó: Cho vay bằng VND chiếm 98,57% tổng dư nợ; cho vay ngắn hạn chiếm 64,52% tổng dư nợ.

¹ Lãi suất huy động bằng VND phổ biến ở mức 0,1% - 0,5%/năm đối với tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 01 tháng; 1,6% - 4,3%/năm đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến dưới 06 tháng năm (theo Quyết định số 1124/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023); đối với tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến dưới 12 tháng, lãi suất huy động bình quân ở mức 3,72% - 4,58%; đối với tiền gửi kỳ hạn từ 12 tháng trở lên, lãi suất bình quân ở mức 4,54% - 5,5%/năm. Lãi suất huy động bằng VND giảm từ 0,1-1,3% so với đầu năm. Lãi suất huy động USD 0%/năm.

² Lãi suất cho vay VND: Đối với các lĩnh vực ưu tiên, lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 4%/năm (theo Quyết định số 1125/QĐ-NHNN ngày 16/6/2023); đối với các lĩnh vực sản xuất kinh doanh thông thường lãi suất cho vay bình quân từ 6,04% - 10,27%/năm đối với ngắn hạn, từ 7,73% - 11,29%/năm đối với trung dài hạn; đối với lĩnh vực cho vay tiêu dùng lãi suất cho vay bình quân từ 7,82% - 11,92%/năm đối với ngắn hạn, từ 7,85% - 11,98%/năm đối với trung dài hạn. Lãi suất cho vay VND giảm từ 0,15-2,05% so với đầu năm. Lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 3,5% - 10%/năm đối với ngắn hạn và 4,5% - 11,5%/năm đối với trung dài hạn.

Đến ngày 30/6/2024, nợ xấu trên toàn địa bàn chiếm tỷ lệ 0,73% trên tổng dư nợ, hầu hết các TCTD đều đảm bảo duy trì tỷ lệ nợ xấu ở mức cho phép (<3%). Ước đến ngày 31/7/2024, nợ xấu chiếm tỷ lệ khoảng 0,65% tổng dư nợ toàn địa bàn.

Hoạt động ngân hàng trên toàn tỉnh
Ước đến ngày 31/7/2024 so với cuối năm 2023



Công tác tháo gỡ khó khăn, nâng cao khả năng tiếp cận vốn tín dụng cho khách hàng

- Về chương trình tín dụng 30.000 tỷ đồng đối với lĩnh vực lâm sản, thủy sản: Đến ngày 30/6/2024, doanh số cho vay lũy kế từ đầu chương trình đạt khoảng 675,02 tỷ đồng với 77 lượt khách hàng, dư nợ cho vay khoảng 346,94 tỷ đồng.

- Cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23/04/2023: tính đến ngày 31/5/2024, các NHTM trên địa bàn đã thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho 10 lượt khách hàng (03 doanh nghiệp và 07 cá nhân) với tổng giá trị nợ gốc và lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ khoảng 129,26 tỷ đồng.

- Điều chỉnh giảm lãi suất huy động và cho vay tại tất cả các kỳ hạn nhằm hỗ trợ doanh nghiệp và người dân phục hồi phát triển sản xuất kinh doanh. Trong 6 tháng đầu năm bình quân giảm từ 0,1-2,1%/năm.

- Tiếp tục phối hợp triển khai thực hiện tốt Quy chế phối hợp giữa NHNN Chi nhánh và các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp trên địa bàn⁽³⁾, kịp thời nắm bắt khó khăn, vướng mắc của khách hàng từ các Hiệp hội để hỗ trợ tháo gỡ, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp tiếp cận vốn ngân hàng.

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

Tháng 7/2024, hoạt động thương mại, dịch vụ và vận tải trên địa bàn tỉnh diễn ra sôi động nên tiếp tục duy trì được mức tăng trưởng khá so với cùng kỳ năm trước, đặc biệt là các ngành dịch vụ. Chương trình kích cầu du lịch trên địa bàn tỉnh với nhiều hoạt động văn hóa nghệ thuật hấp dẫn và sự kiện đặc sắc nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước đến tham quan, du lịch, vui chơi, giải trí. Đồng thời, các cơ sở kinh doanh du lịch cũng cung cấp nhiều sản phẩm, dịch vụ khuyến mãi để chào đón du khách với những trải nghiệm tuyệt vời nhất cùng mức giá ưu đãi, hợp lý. Ngoài ra, việc thực hiện tăng mức lương cơ sở, lương hưu, lương tối thiểu từ ngày 1/7/2024 và tiếp tục thực hiện chính sách giảm 2% thuế giá trị gia

³ Quy chế số 265/QCPH-NHNN-HHDN-HNDN-HDNT ngày 17/3/2023.

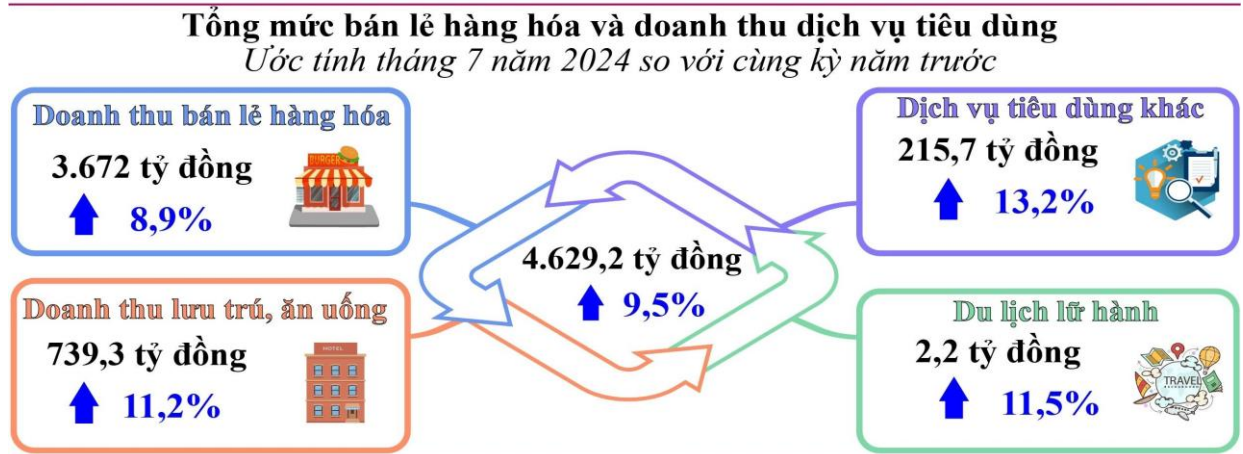
tăng đến hết năm 2024 đối với một số nhóm hàng hóa, dịch vụ cũng góp phần nâng sức mua trên địa bàn tỉnh.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2024 dự ước 4.629,2 tỷ đồng, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 9,5% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa dự ước 2.399 tỷ đồng, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 10,4% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ngành vận tải dự ước 418,6 tỷ đồng, tăng 3,4% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, dự ước tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 31.156,5 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu bán buôn hàng hóa 16.037,9 tỷ đồng, tăng 10,6%; doanh thu ngành vận tải kho bãi 2.842 tỷ đồng, tăng 10,2%.

6.1. Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng 7/2024 dự ước 3.672 tỷ đồng, tăng 1,4% so với tháng trước và tăng 8,9% so với cùng kỳ năm trước⁽⁴⁾; doanh thu lưu trú 95 tỷ đồng, tăng 16,2% so với tháng trước và tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu ăn uống 644,3 tỷ đồng, tăng 3,8% so với tháng trước và tăng 9,9% so với cùng kỳ năm trước; doanh thu hoạt động lữ hành 2,2 tỷ đồng, tăng 0,9% so với tháng trước và tăng 11,5% so với cùng kỳ năm trước; tổng doanh thu hoạt động dịch vụ khác 215,7 tỷ đồng, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 13,2% so với cùng kỳ năm trước⁽⁵⁾.



⁴ Một số nhóm hàng tăng khá so với cùng kỳ năm trước: Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 61,3 tỷ đồng; tăng 15,9%; hàng may mặc 169,8 tỷ đồng; tăng 14,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục 42,8 tỷ đồng; tăng 13,8%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 16,1 tỷ đồng; tăng 13,8%; lương thực, thực phẩm 2.142,3 tỷ đồng; tăng 12,4%; đá quý, kim loại quý 51,6 tỷ đồng; tăng 10,2%; hàng hoá khác 97,7 tỷ đồng; tăng 10,1% do sức mua tăng và giá một số mặt hàng (gas, lương thực) tăng.

⁵ Trong đó: Dịch vụ kinh doanh bất động sản 14,8 tỷ đồng, giảm 18,4% so với cùng kỳ năm trước do nhu cầu về mua bán nhà đất gặp nhiều khó khăn, cho thuê kiot, cửa hàng, địa điểm kinh doanh, kinh doanh phòng trọ giảm; dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ 35,5 tỷ đồng, tăng 68,9%; dịch vụ giáo dục và đào tạo 13,3 tỷ đồng, tăng 6,5%; dịch vụ y tế và hoạt động trợ giúp xã hội 14,5 tỷ đồng, tăng 3,1%; dịch vụ nghệ thuật, vui chơi và giải trí 61,2 tỷ đồng, tăng 3,6%; dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình 18,9 tỷ đồng, tăng 11,2%; dịch vụ khác 57,5 tỷ đồng, tăng 17,9% do nhu cầu sử dụng dịch vụ tăng.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa tháng dự ước 24.793,9 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước⁽⁶⁾; doanh thu lưu trú 511,9 tỷ đồng, tăng 23,5%; doanh thu ăn uống 4.178 tỷ đồng, tăng 9,7%; doanh thu hoạt động lãi hành 9,1 tỷ đồng, gấp 2,2 lần; tổng doanh thu hoạt động dịch vụ khác 1.663,6 tỷ đồng, tăng 24,8% so với cùng kỳ năm trước.

Lượt khách do các đơn vị lưu trú phục vụ tháng 7 dự ước 239.372 lượt khách, tăng 5,6% so với tháng trước và tăng 8,2% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: 178.226 lượt khách ngủ qua đêm, tăng 5,4% so với tháng trước và tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước với 1.545 lượt khách quốc tế, tăng 29% so với tháng trước và tăng 14% so với cùng kỳ năm trước). Tính chung 7 tháng dự ước 1.419.655 lượt khách, tăng 16,6% so với cùng kỳ năm trước (trong đó: 1.072.285 lượt khách ngủ qua đêm, tăng 22,6% với 12.637 lượt khách quốc tế, tăng 56,2%).

6.2. Chỉ số giá

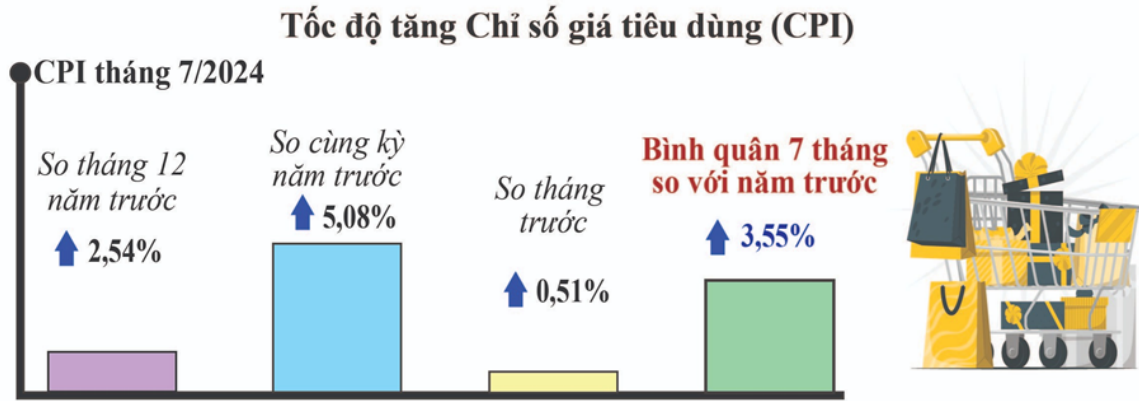
Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2024 tăng 0,51% so tháng trước, trong đó 10/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng: Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 4,36% (tác động làm CPI chung tăng 0,18%); nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,13% (tác động làm CPI chung tăng 0,04%); đồ uống và thuốc lá tăng 1,39%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,39%; nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 0,24%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,27%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; giao thông tăng 1,43% (tác động làm CPI chung tăng 0,13%); bưu chính viễn thông tăng 0,72%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,05%. Nguyên nhân CPI tháng 7/2024 tăng so tháng trước chủ yếu do nhu cầu tăng và nguồn cung ít (khoai, ngô, sản không phải mùa thu hoạch; thịt lợn, thịt gà, trứng tươi,...); ảnh hưởng của các đợt điều chỉnh giá tăng trong tháng (xăng, dầu diesel, dầu hỏa); các cửa hàng hết chương trình giảm giá khuyến mãi kích cầu (điện thoại di động); giá vàng tăng. Nhóm có giá không đổi so với tháng trước là nhóm giáo dục.

So với cùng kỳ năm trước chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2024 tăng 5,08%, tăng ở tất cả các nhóm hàng hóa và dịch vụ, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,96% (trong đó: Lương thực tăng 13,03%, thực phẩm tăng 4,72%, ăn uống ngoài gia đình tăng 2,12%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 4,41%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,59%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 9,5%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,88%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,9%; giao thông tăng 3,31%; bưu chính viễn thông tăng 0,41%; giáo dục tăng 1,66%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,53%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,82%.

So tháng 12 năm trước chỉ số giá tiêu dùng tháng 7/2024 tăng 2,45%.

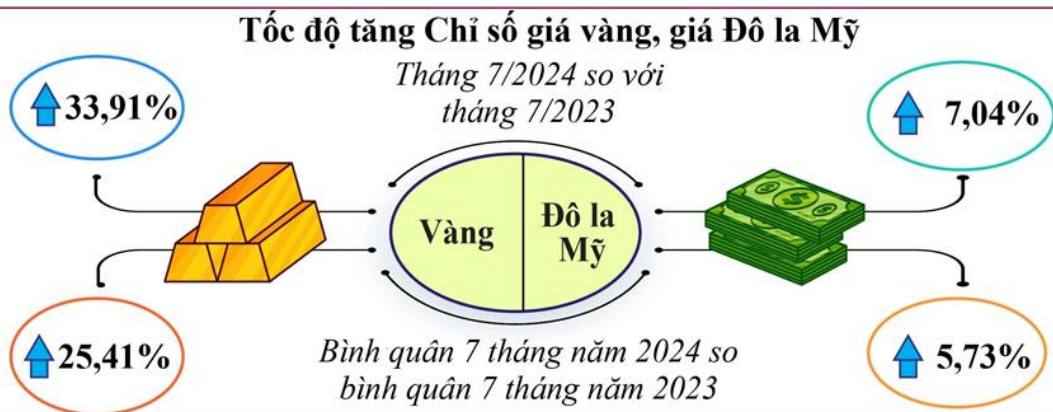
⁶ Một số nhóm ngành hàng tăng khá so với cùng kỳ năm trước như: Lương thực, thực phẩm 14.497,6 tỷ đồng; tăng 13,3%; nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) 125,5 tỷ đồng; tăng 13%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác 405,4 tỷ đồng; tăng 12,9%; gỗ và vật liệu xây dựng 1.860,9 tỷ đồng; tăng 11,4%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục 255,9 tỷ đồng; tăng 10,1%. Riêng có 2 nhóm ngành giảm, gồm nhóm ngành ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi) 292,4 tỷ đồng, giảm 11,9% và đá quý, kim loại quý 386,6 tỷ đồng, giảm 0,1% do sức mua thấp.

Chỉ số giá tiêu dùng bình quân 7 tháng năm 2024 tăng 3,55% so bình quân cùng kỳ năm trước, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,65% (trong đó: Lương thực tăng 14,91%, thực phẩm tăng 2,4%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,01%); nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 2,98%; nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 2,78%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 8%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,84%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 9,98%; giao thông tăng 2,09%; bưu chính viễn thông tăng 0,31%; giáo dục giảm 8,13%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 2,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 6,29%.



Giá vàng 99,99 bình quân tháng 7/2024 là 7.507.000 đồng/chỉ; so tháng trước tăng 1,57%; so cùng kỳ năm trước tăng 33,91%; so tháng 12 năm trước tăng 23,19%. Giá vàng 99,99 bình quân 7 tháng năm 2024 là 6.944.000đồng/chỉ so bình quân cùng kỳ năm trước tăng 25,41%.

Giá Đô la Mỹ bình quân tháng 7/2024 là 25.459 VND/USD; so tháng trước bằng 100%; so cùng kỳ năm trước tăng 7,04%; so tháng 12 năm trước tăng 4,26%. Giá Đô la Mỹ bình quân 7 tháng năm 2024 là 25.072VND/USD so bình quân cùng kỳ năm trước tăng 5,73%.



6.3. Giao thông vận tải

Để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của Nhân dân, ngành giao thông đã tăng cường phương tiện dự phòng vào những ngày khách đông để giải tỏa, hạn chế ùn tắc giao thông. Phú Yên cũng triển khai nhiều chương trình, kế hoạch khuyến khích phát triển các phương tiện sử dụng năng lượng xanh như: Đề án thí điểm xe chở người 4 bánh có gắn động cơ điện hoạt động một số tuyến đường giao thông trên địa bàn

tỉnh với 44 phương tiện đang hoạt động; ngoài ra, còn có 2 hãng taxi điện đã được đưa vào hoạt động, với khoảng 184 đầu xe, không chỉ đáp ứng được nhu cầu đi lại của người dân mà còn góp phần quảng bá, khuyến khích phương tiện giao thông sử dụng nhiên liệu xanh, thân thiện với môi trường.

Tổng doanh thu ngành vận tải tháng 7/2024 dự ước 418,6 tỷ đồng, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: Doanh thu vận tải hành khách 65,3 tỷ đồng, tăng 16%; doanh thu vận tải hàng hóa 350,8 tỷ đồng, tăng 10,8%; kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải 1,9 tỷ đồng, giảm 41,2% do nhu cầu về các dịch vụ như hoạt động quản lý trông giữ các phương tiện đường bộ, bốc xếp hàng hóa, lai dắt cứu hộ đường bộ... giảm; bưu chính, chuyển phát 0,6 tỷ đồng, giảm 30,6% do nhu cầu của hoạt động dịch vụ nhận hàng hóa hoặc tài liệu, phân loại, vận chuyển và phân phối thư, bưu thiếp, báo, tạp chí, ấn phẩm quảng cáo, bưu phẩm, bưu kiện theo yêu cầu của khách hàng ngày càng ít dần. Tính chung 7 tháng tổng doanh thu ngành vận tải kho bãi 2.842 tỷ đồng, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách vận chuyển đường bộ tháng 7/2024 dự ước 770,6 ngàn lượt khách, tăng 2,4%; khối lượng hành khách luân chuyển đường bộ 73.471,2 ngàn lượt khách.km, tăng 11,7%; khối lượng hàng hoá vận chuyển đường bộ 1.054,8 ngàn tấn, tăng 4,1%; khối lượng hàng hoá luân chuyển đường bộ 89.593,6 ngàn tấn.km, tăng 9,7% so với cùng kỳ năm trước.



Vận tải hàng không: Lượng hành khách qua Cảng hàng không Tuy Hòa trong tháng dự ước 32.563 lượt khách; lũy kế 7 tháng đầu năm 197.043 lượt khách, giảm 31,31% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải đường sắt: Lượng hành khách lên tàu tại các Ga trên địa bàn tỉnh trong tháng dự ước 19.012 lượt khách; lũy kế 7 tháng đầu năm 87.057 lượt khách, tăng 19,75% so với cùng kỳ năm trước.

Vận tải đường biển: Lượng hàng hóa thông qua cảng Vũng Rô trong tháng dự ước 7.000 tấn; lũy kế 7 tháng đầu năm 97.000 tấn, giảm 14,15% so với cùng kỳ năm trước.

Luồng tuyến vận tải: Đã duy trì hoạt động các tuyến vận tải; đến nay có 40 tuyến vận tải khách liên tỉnh, 05 tuyến nội tỉnh, 04 tuyến vận tải khách công cộng bằng xe buýt; tổng số phương tiện vận tải hành khách 1.170 xe/13.807 ghế (trong đó: số lượng xe hoạt động tuyến cố định 93 xe/2.811 ghế, hợp đồng 426 xe/6.897 ghế,

xe buýt 15 xe/684 ghế, xe taxi 624 xe/3.223 ghế, 12 xe trung chuyên/192 ghế); tổng số phương tiện vận tải hàng hóa (đầu kéo, container, xe tải) 2.761 xe/25.651 tấn.

6.4. Xuất, nhập khẩu

Tổng kim ngạch xuất khẩu tháng 7 dự ước 35,8 triệu USD, tăng 21,4% so với tháng cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng xuất khẩu tăng như: Sản phẩm gỗ 2,7 triệu USD, tăng 36,4%; linh kiện điện tử 3,5 triệu USD, tăng 7%; nhân hạt điều 2 triệu USD, tăng 5,3%; hải sản các loại 16 triệu USD, tăng 5%; quần áo may sẵn 6 triệu USD, tăng 3,4%; kính 0,6 triệu USD, tăng 1,6%. Lũy kế 7 tháng dự ước 203,6 triệu USD, đạt 71,4% kế hoạch năm, tăng 34,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu dự ước 18 triệu USD, tăng 28,6% so với tháng cùng kỳ năm trước, một số mặt hàng nhập khẩu tăng như: Hóa chất 4 triệu USD, tăng 69,5%; vải và phụ liệu may mặc 4 triệu USD, tăng 44,9%; máy móc thiết bị phụ tùng 2 triệu USD, tăng 31,6%. Lũy kế 7 tháng dự ước 91,1 triệu USD, đạt 47,9% kế hoạch năm, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm trước.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1. Hoạt động văn hóa, thể thao

Các hoạt động văn hóa trong tháng tập trung chủ yếu công tác tuyên truyền, quảng bá du lịch; chào mừng, kỷ niệm các sự kiện của đất nước và của tỉnh: Tuyên truyền cổ động trực quan với 100 pano các loại, nhân kỷ niệm 77 năm Ngày thương binh - Liệt sĩ (27/7/1947 - 27/7/2024). Tổ chức 03 buổi biểu diễn chương trình “Âm nhạc đường phố” kích cầu, thu hút khách du lịch mùa hè năm 2024 vào tối Chủ Nhật hàng tuần. Biểu diễn 26 buổi tuyên truyền lưu động phục vụ nhân dân tại các huyện, thị xã trong tỉnh với Chủ đề “*Ngày mới trên quê hương*” kỷ niệm 35 năm Ngày tái lập tỉnh Phú Yên (01/7/1989 - 01/7/2024). Chiếu 40 buổi chiếu phim lưu động phục vụ đồng bào vùng sâu, vùng xa thu hút đông đảo người dân tham gia.

Bảo tàng tỉnh kiểm kê, sắp xếp, bảo quản hiện vật hiện có trong kho, phục vụ 1.066 lượt khách tham quan Bảo tàng tỉnh (trong đó: 335 khách là học sinh, sinh viên, 02 khách nước ngoài). Thư viện tỉnh bổ sung sách, báo, tạp chí, cấp thẻ, phục vụ bạn đọc⁽⁷⁾.

Tổ chức các giải thể thao cấp tỉnh: Giải vô địch Taekwondo các lứa tuổi tỉnh Phú Yên thu hút sự tham gia của 250 VĐV đến từ 22 CLB, đơn vị trên toàn tỉnh, thi đấu ở nhiều nội dung; giải vô địch Vovinam các lứa tuổi tỉnh Phú Yên thu hút 270 VĐV đến từ 14 đơn vị trong tỉnh tham gia tranh tài.

Thể thao thành tích cao: Tham gia thi đấu giải vô địch điền kinh các nhóm tuổi trẻ quốc gia năm 2024; giải bóng đá vô địch U21 quốc gia 2024; Giải Vô địch các câu lạc bộ quốc gia năm 2024; giải vô địch Boxing trẻ toàn quốc năm 2024 (đạt được 02 HCV và giải ba toàn đoàn lứa tuổi 13 – 14); giải vô địch các câu lạc bộ Karate quốc gia lần thứ XXIV năm 2024 (tới hiện tại, đạt 01 HCV, 01 HCB, 02 HCD).

Tính đến nay, tham gia thi đấu 02 giải quốc tế, 02 giải miền Trung - Tây Nguyên và 16 giải quốc gia; đạt 50 huy chương các loại, gồm: giải quốc tế 03 HCB,

⁷ Trong đó: Cấp và gia hạn 285 thẻ bạn đọc; bổ sung 701 tờ, tạp chí; phục vụ 19.150 lượt bạn đọc, 50.990 lượt tài liệu và 1.717 lượt truy cập trang web đơn vị.

giải quốc gia 36 huy chương (05 HCV, 14 HCB, 17 HCD) và giải khu vực miền Trung 11 huy chương (02 HCV, 09 HCD).

7.2. Y tế, giáo dục

Y tế (Tính đến ngày 18/7/2024)

Sốt xuất huyết phát hiện 8 ổ dịch, 130 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước giảm 3 ổ dịch, số ca mắc giảm 33,3%. Lũy kế có 51 ổ dịch, 986 ca mắc sốt xuất huyết, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước giảm 1 ổ dịch, số ca mắc tăng 6,5%, tử vong giảm 2 ca.

Bệnh tay chân miệng phát hiện 36 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc giảm 63,3%, tử vong giảm 2 ca. Lũy kế có 158 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc tăng 42,3%, tử vong giảm 2 ca.

Sốt rét không phát hiện ca mắc. Lũy kế có 1 ca mắc, không tử vong; so với cùng kỳ năm trước số ca mắc giảm 2 ca.

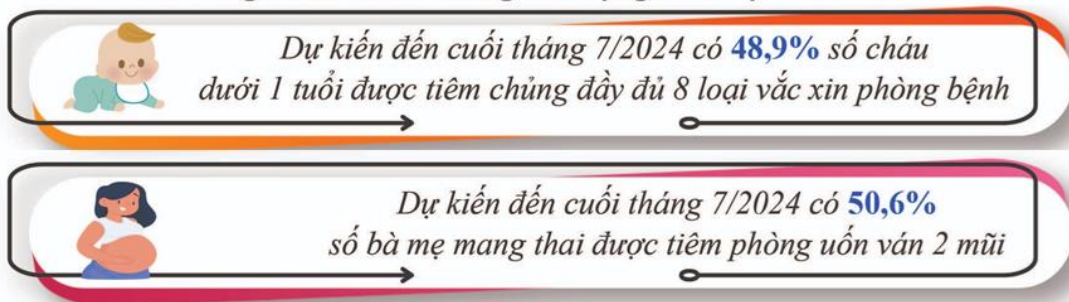
Tình hình dịch bệnh trên địa bàn tỉnh

(Tính từ ngày 19/6/2024 đến ngày 18/7/2024 so với cùng kỳ năm trước)



Chương trình tiêm chủng mở rộng, dự kiến đến cuối tháng 7/2024 đạt 48,9% số trẻ dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ 8 loại vắc xin phòng bệnh; số bà mẹ mang thai được tiêm phòng uốn ván 2 mũi đạt tỷ lệ 50,6%.

Chương trình tiêm chủng mở rộng trên địa bàn tỉnh



Tháng 7/2024, đã phát hiện mới 1 trường hợp nhiễm HIV(+). Lũy tích toàn tỉnh có 995 ca nhiễm HIV (trong đó 329 bệnh nhân AIDS, 229 bệnh nhân tử vong).

Đã thẩm định và cấp 4 giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm. Tổ chức kiểm tra, giám sát các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm trên địa bàn tỉnh⁽⁸⁾.

⁸ Đã kiểm tra 38 cơ sở, chuyển Thanh tra Sở xử lý vi phạm 01 cơ sở số tiền 4 triệu đồng. Thực hiện 02 đợt giám sát bảo đảm an toàn thực phẩm phục vụ Gặp mặt nhân dịp kỷ niệm 35 năm Ngày tái lập tỉnh Phú Yên (01/7/1989 - 01/7/2024) và Hội nghị toàn quốc tổng kết 35 năm công tác biên soạn, phát hành, sử dụng Bản tin sinh hoạt chi bộ 1989-2024, Hội nghị Báo cáo viên Trung ương toàn quốc tháng 7-2024 tại Phú Yên; kết quả đảm bảo an toàn thực phẩm, không có trường hợp ngộ độc thực phẩm nào xảy ra trong 02 đợt giám sát.

Giáo dục

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024 đã diễn ra an toàn và thành công. Tất cả 27 điểm thi không có cán bộ, giáo viên, học sinh vi phạm quy chế thi. Kỳ thi đảm bảo nghiêm túc, minh bạch, khách quan, chất lượng, đúng quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT).

Hoàn thành công tác chấm thi theo kế hoạch của Bộ GD&ĐT; ngày 17/7/2024, Bộ GD&ĐT công bố kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024; kết quả, Phú Yên có 10.195/10.289 thí sinh đậu tốt nghiệp với tỉ lệ 99,09%, cao nhất từ trước đến nay (trong đó: Hệ THPT 99,50%; hệ GDTX 88,49%), có 15 đơn vị đạt tỉ lệ tốt nghiệp 100% (gồm 13 trường và 02 trung tâm GDNN-GDTX).

7.3. Trật tự an toàn xã hội - cháy, nổ

Theo số liệu thống kê, tai nạn giao thông trong tháng 7/2024 giảm số vụ, số người chết và số người bị thương so với cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Từ ngày 15/6/2024 - 14/7/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 12 vụ tai nạn giao thông, giảm 9 vụ; làm chết 9 người, giảm 9 người; bị thương 4 người, giảm 9 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 128 triệu đồng. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 11 vụ, giảm 10 vụ; làm chết 8 người, giảm 10 người; bị thương 4 người, giảm 9 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 128 triệu đồng. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 1 vụ, làm chết 1 người và không có thiệt hại về tài sản; tăng 1 vụ và tăng 1 người chết so với cùng kỳ năm trước.

Tai nạn giao thông đường bộ, đường sắt trên địa bàn tỉnh

Từ ngày 15/6/2024 - 14/7/2024 so với cùng kỳ năm trước



Lũy kế từ 15/12/2023 - 14/7/2024, toàn tỉnh đã xảy ra 144 vụ tai nạn giao thông, giảm 10 vụ; làm chết 86 người, giảm 14 người; bị thương 96 người, giảm 19 người so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.529,6 triệu đồng. Trong đó, tai nạn giao thông đường bộ xảy ra 140 vụ, giảm 11 vụ; làm chết 81 người, giảm 16 người; bị thương 96 người, giảm 19 người bị thương so với cùng kỳ năm trước; thiệt hại tài sản 2.513,6 triệu đồng. Tai nạn giao thông đường sắt xảy ra 4 vụ, làm chết 5 người, so với cùng kỳ năm trước tăng 1 vụ, tăng 2 người chết và bằng số người bị thương; thiệt hại tài sản 16 triệu đồng.

Từ ngày 15/6/2024 đến 14/7/2024 toàn tỉnh xảy ra 1 vụ cháy tàu đánh cá của người dân, nguyên nhân do chập điện, thiệt hại tài sản khoảng 480 triệu đồng. Lũy kế đến 14/7/2024 toàn tỉnh xảy ra 10 vụ cháy, thiệt hại tài sản khoảng 480 triệu đồng, 255 m² nhà xưởng, 24,4 ha mía, 9,22 ha rẫy keo và một số tài sản khác của người dân.

7.4. Vi phạm môi trường - thiên tai

Từ ngày 18/6/2024 đến ngày 17/7/2024 các lực lượng chức năng đã phát hiện 7 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 1 vụ, phạt tiền 320 triệu đồng. So với tháng trước, tăng 2 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 2 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 280,4 triệu đồng số tiền xử phạt. So với cùng kỳ năm trước giảm 10 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 3 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 316 triệu đồng số tiền xử phạt.

Lũy kế đến nay, toàn tỉnh phát hiện 76 vụ vi phạm môi trường, lập biên bản xử lý vi phạm 36 vụ, phạt tiền 4.075,58 triệu đồng. Lũy kế so với cùng kỳ năm trước giảm 25 vụ vi phạm đã phát hiện, giảm 10 vụ vi phạm đã xử lý, tăng 4.001,83 triệu đồng số tiền xử phạt.

Từ ngày 19/6/2024 - 18/7/2024 trên địa bàn tỉnh không phát sinh thiên tai. Lũy kế từ ngày 19/12/2023 đến 18/6/2024 trên địa bàn tỉnh xảy ra 1 vụ thiên tai, giá trị thiệt hại 49.900 triệu đồng; Lũy kế so với cùng kỳ năm trước, tương đương số vụ thiên tai, tăng giá trị thiệt hại 39.249,7 triệu đồng (gấp 4,68 lần).

7.5. Các chính sách an sinh xã hội

Trung tâm Dịch vụ việc làm trong tháng đã tư vấn nghề - việc làm 1.823 lượt người; giới thiệu việc làm cho 576 lao động đến các cơ quan, đơn vị trong và ngoài tỉnh. Tiếp nhận 564 hồ sơ hưởng BHTN và có quyết định hưởng BHTN cho 656 trường hợp hưởng trợ cấp BHTN. Hỗ trợ đào tạo nghề cho 75 người.

Khai giảng lớp đào tạo ngoại ngữ cho người lao động, tham gia đi làm việc thời vụ tại Hàn Quốc.

Triển khai chương trình 1.000 tập vở cho trẻ em có hoàn cảnh khó khăn do tổ chức Children Action tài trợ.

Tổ chức chương trình “Niềm vui tặng em vùng cao” tại xã Cà Lúi và xã Suối Trai, huyện Sơn Hoà với tổng kinh phí là 30 triệu đồng.

Triển khai chương trình phẫu thuật dị tật vùng hàm mặt, do Quỹ Bảo trợ trẻ em Việt Nam tài trợ; chương trình hỗ trợ trẻ em là con ngư dân có hoàn cảnh khó khăn do Quỹ Bảo trợ Việt Nam phối hợp với Công ty Acecook Việt nam tài trợ./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp và PBTTTK-TCTK (b/c);
- Tỉnh ủy;
- HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Cao Đăng Viên

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng báo cáo

	Thực hiện đến ngày 15 tháng 7 năm 2023	Thực hiện đến ngày 15 tháng 7 năm 2024	Ngày 15/7/2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm (Ha)			
Lúa			
Lúa đông xuân	26.723,3	26.630,6	99,7
Lúa hè thu	24.764,7	24.745,6	99,9
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác (Ha)			
Ngô	2.397,9	2.305,0	96,1
Khoai lang	51,6	50,0	97,0
Mía	16.530,1	16.720,8	101,2
Lạc (đậu phụng)	355,8	404,2	113,6
Đậu tương (đậu nành)	76,9	42,7	55,5
Rau các loại	5.410,5	5.352,6	98,9
Đậu các loại	1.555,6	1.350,2	86,8
Sản lượng thu hoạch các loại cây trồng (Tấn)			
Lúa			
Lúa đông xuân	197.983,1	205.375,4	103,7
Lúa hè thu	-	-	-
Lúa mùa	-	-	-
Các loại cây khác			
Ngô	10.025,6	10.270,5	102,4
Khoai lang	405,0	420,0	103,7
Mía	855.250,5	876.177,2	102,4
Sắn	325.562,3	321.258,9	98,7
Lạc (đậu phụng)	704,6	963,9	136,8
Đậu tương (đậu nành)	113,5	63,2	55,7
Rau các loại	60.486,0	60.431,7	99,9
Đậu các loại	1.871,7	1.580,1	84,4

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2024

Đơn vị tính: %

	Thực hiện tháng 6/2024 so với tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2024 so với tháng 6/2024	Ước tính tháng 7/2024 so với tháng 7/2023	Cộng dồn 7 tháng/2024 so với 7 tháng/2023
Toàn ngành công nghiệp	105,2	96,2	105,5	107,3
Khai khoáng	109,4	94,1	109,3	108,2
Khai khoáng khác	109,4	94,1	109,3	108,2
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,2	95,8	105,5	107,4
Sản xuất chế biến thực phẩm	101,6	88,7	119,4	117,2
Sản xuất đồ uống	77,8	95,0	97,0	89,8
Sản xuất trang phục	111,0	103,2	121,8	116,2
Chê biên gỗ và SX sản phẩm từ gỗ tre, nứa	101,4	108,4	114,6	114,1
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	84,5	90,2	104,1	115,5
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	97,6	95,6	103,4	81,3
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,5	111,2	107,3	101,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	113,1	103,2	111,0	119,1
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	100,6	100,3	117,3	113,7
Sản xuất và phân phối điện, hơi nước	105,1	101,0	105,7	106,9
Sản xuất, phân phối điện, hơi nước	105,1	101,0	105,7	106,9
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	107,1	97,8	107,1	108,5
Cung cấp nước; quản lý và xử lý rác thải	107,1	97,8	107,1	108,5

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 7 năm 2024

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tên Sản phẩm						
- Đá xây dựng các loại	M ³	80.477	78.442	527.523	107,5	107,1
- Hải sản các loại	Tấn	1.817	1.804	10.418	107,3	114,3
- Đường kết tinh các loại	Tấn	5.628	-	165.512	-	111,2
- Nước mắm các loại	Nghìn lít	1.866	1.942	12.296	102,5	103,8
- Nước đá các loại	Tấn	62.141	62.254	391.510	103,7	105,1
- Bia các loại	Nghìn lít	3.887	3.869	25.985	96,1	92,2
- Nhân hạt điều các loại	Tấn	2.124	2.004	11.843	105,6	108,1
- Quần áo các loại	Nghìn SP	1.829	1.805	11.277		115,8
- Tinh bột sắn	Tấn	-	-	54.695	-	144,0
- Thuốc viên các loại	Triệu viên	238	212	1.388	100,5	97,1
- Ván lạng gỗ các loại	Tấn	981	855	5.800	108,8	104,9
- Viên nén các loại	M ³	698	850	5.524	103,5	105,8
- Dăm gỗ các loại	Tấn	13.857	14.625	86.218	105,2	116,2
- Mây tre lá các loại	Nghìn SP	49	45	291	102,3	103,6
- Trang in các loại	Triệu trang	236	196	1.391	102,1	100,7
- Xi măng các loại	Tấn	6.985	6.400	35.844	101,2	91,8
- Phân bón các loại	Tấn	4.968	4.522	28.907	103,7	103,9
- Điện sản xuất	Nghìn kwh	273.473	258.057	1.510.441	105,1	105,2
- Điện thương phẩm	Nghìn kwh	105.972	104.825	657.185	107,0	109,8
- Nước uống được	Nghìn m ³	1.431	1.368	8.738	105,6	105,7
- Linh kiện điện tử các loại	Triệu SP	84	80	525	105,3	107,8

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 7 năm 2024

Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	7 tháng năm 2024 so với kế hoạch năm 2024 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
TỔNG SỐ	265.520	271.210	1.684.240	37,3	80,0
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	141.682	144.730	906.788	29,8	61,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	68.519	76.200	431.819	27,7	74,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>27.700</i>	<i>42.200</i>	<i>208.048</i>	<i>16,2</i>	<i>49,2</i>
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	70.303	65.500	449.209	40,5	55,1
Vốn nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-
Xổ số kiến thiết	2.860	3.030	25.760	18,5	36,5
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	122.873	125.620	771.491	52,3	
Vốn cân đối ngân sách huyện	119.823	121.570	743.633	54,9	134,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>61.595</i>	<i>64.770</i>	<i>455.069</i>	<i>37,9</i>	<i>111,6</i>
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	3.050	4.050	27.858	27,3	41,3
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	965	860	5.961	-	97,1
Vốn cân đối ngân sách xã	965	860	5.961	-	97,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	<i>965</i>	<i>860</i>	<i>5.296</i>	<i>-</i>	<i>86,3</i>
Vốn huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hoá tháng 7 năm 2024*Triệu đồng*

	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tổng số	3.622.108,6	3.671.972,6	24.793.861,6	108,9	110,2
Phân theo nhóm hàng					
Lương thực, thực phẩm	2.118.367,4	2.142.267,0	14.497.630,5	112,4	113,3
Hàng may mặc	166.249,8	169.830,7	1.137.667,4	114,3	107,4
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	361.406,1	365.247,0	2.490.432,4	103,3	103,3
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục	40.953,6	42.821,3	255.920,5	113,8	110,1
Gỗ và vật liệu xây dựng	271.140,2	273.723,9	1.860.921,4	101,9	111,4
Ô tô con (loại dưới 9 chỗ ngồi trở xuống)	54.165,0	56.450,0	292.412,9	86,9	88,1
Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	115.447,2	120.205,9	798.548,7	102,7	107,5
Xăng dầu các loại	272.625,6	274.652,2	1.910.385,4	101,1	106,8
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	15.874,8	16.091,1	125.519,6	113,8	113,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	51.239,2	51.631,0	386.554,2	110,2	99,9
Hàng hóa khác	94.587,0	97.731,7	632.475,3	110,1	102,8
Doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	60.052,8	61.320,7	405.393,3	115,9	112,9

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 7 năm 2024

<i>Triệu đồng</i>					
	Thực hiện tháng 6 năm 2024	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	702.379,0	739.328,8	4.689.933,0	111,2	111,1
Dịch vụ lưu trú	81.758,3	94.995,0	511.866,9	120,6	123,5
Dịch vụ ăn uống	620.620,7	644.333,8	4.178.066,1	109,9	109,7
Du lịch lữ hành	2.210,4	2.231,2	9.078,8	111,5	222,1
Dịch vụ khác	204.267,7	215.718,7	1.663.633,4	113,2	124,8

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 7 năm 2024

	Tháng 7 năm 2024 so với				Bình quân 7 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
	Kỳ gốc (2019)	Tháng 7 năm 2023	Tháng 12 năm 2023	Tháng 6 năm 2024	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	118,46	105,08	102,45	100,51	103,55
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	120,37	104,96	102,54	100,13	103,65
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	134,68	113,03	101,62	99,86	114,91
Thực phẩm	119,17	104,72	102,97	100,23	102,40
Ăn uống ngoài gia đình	117,36	102,12	101,88	100,00	
Đồ uống và thuốc lá	118,69	104,41	102,01	101,39	102,98
May mặc, mũ nón và giày dép	118,14	102,59	100,65	100,39	102,78
Nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng	127,05	109,50	104,70	100,24	108,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình	118,18	101,88	101,63	100,27	101,84
Thuốc và dịch vụ y tế	112,83	109,90	100,12	100,01	109,98
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	<i>113,44</i>	<i>111,29</i>	<i>100,00</i>	<i>100,00</i>	<i>111,29</i>
Giao thông	114,39	103,31	102,75	101,43	102,09
Bưu chính viễn thông	102,41	100,41	100,74	100,72	100,31
Giáo dục	108,99	101,66	100,27	100,00	91,87
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	<i>108,32</i>	<i>101,83</i>	<i>100,27</i>	<i>100,00</i>	<i>90,73</i>
Văn hoá, giải trí và du lịch	108,54	101,53	100,64	100,05	102,01
Hàng hóa và dịch vụ khác	126,78	106,82	106,03	104,36	106,29
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	192,83	133,91	123,19	101,57	125,41
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	109,35	107,04	104,26	100,00	105,73

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải; bưu chính, chuyển phát tháng 7 năm 2024

Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024 (%)	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ năm 2023
Tổng số	418.559,4	2.842.026,5	103,4	111,1	110,2
Vận tải hành khách	65.221,4	463.615,9	99,1	116,0	118,5
Đường bộ	65.221,4	463.615,9	99,1	116,0	118,5
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	350.804,8	2.359.874,7	104,7	110,8	110,4
Đường bộ	350.804,8	2.359.874,7	104,7	110,8	110,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	1.915,3	13.557,9	62,4	58,8	31,6
Bưu chính, chuyển phát	617,9	4.978,0	107,8	69,4	82,4

9. Vận tải hành khách và hàng hóa tháng 7 năm 2024

	Ước tính tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024 (%)	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển hành khách (Nghìn hành khách)	770,6	5.733,1	97,9	102,4	103,9
Đường bộ	770,6	5.733,1	97,9	102,4	103,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hành khách (Nghìn HK.Km)	73.471,2	513.494,2	97,5	111,7	114,1
Đường bộ	73.471,2	513.494,2	97,5	111,7	114,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển hàng hóa (Nghìn tấn)	1.054,8	6.987,4	102,8	104,1	104,4
Đường bộ	1.054,8	6.987,4	102,8	104,1	104,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển hàng hóa (Nghìn tấn.Km)	89.593,6	584.074,6	107,3	109,7	114,6
Đường bộ	89.593,6	584.074,6	107,3	109,7	114,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 7 năm 2024

	Đơn vị tính	Sơ bộ tháng 7 năm 2024	Cộng dồn 7 tháng năm 2024	Tháng 7 năm 2024 so với tháng 6 năm 2024 (%)	Tháng 7 năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)	7 tháng năm 2024 so cùng kỳ 2023 (%)
Tai nạn giao thông						
Tổng số vụ tai nạn giao thông	Vụ	12	144	85,7	57,1	93,5
Đường bộ	"	11	140	78,6	52,4	92,7
Đường sắt	"	1	4	-	-	133,3
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người chết	Người	9	86	100,0	50,0	86,0
Đường bộ	"	8	81	88,9	44,4	83,5
Đường sắt	"	1	5	-	-	166,7
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Số người bị thương	Người	4	96	44,4	30,8	83,5
Đường bộ	"	4	96	44,4	30,8	83,5
Đường sắt	"	-	-	-	-	-
Đường thủy	"	-	-	-	-	-
Cháy, nổ						
Số vụ cháy, nổ	Vụ	1	10	-	-	500,0
Số người chết	Người	-	-	-	-	-
Số người bị thương	"	-	-	-	-	-
Tổng giá trị thiệt hại	Triệu đồng	-	934,7	-	-	61,1